

NGHIÊN CỨU SƠ BỘ VỀ CẤU TRÚC TÍNH TỪ CÓ HÌNH THỨC ABB TRONG TIẾNG TRUNG HIỆN ĐẠI

Nguyễn Thị Hương Giang, Hoàng Nguyễn Thái Hà
Khoa Ngoại ngữ, Đại học Phương Đông
Email: giang.nth@phuongdong.edu.vn

Tóm tắt: Trong các loại từ của tiếng Trung hiện đại, phương thức cấu tạo của tính từ được coi là phong phú nhất. Ở đó, tính từ lặp lại (tính từ trùng điệp) lại là một trong những phương thức cấu tạo vô cùng độc đáo. Hình thức lặp lại của tính từ rất đa dạng, song về mặt cấu trúc, tính từ lặp lại có hình thức ABB là một dạng tính từ trùng điệp điển hình và quan trọng, có cấu tạo phong phú và khả năng biểu nghĩa sâu sắc, được sử dụng linh hoạt trong đời sống ngôn ngữ. Nắm được cấu trúc của loại tính từ này có ý nghĩa rất lớn đối với người học tiếng Trung trong việc hiểu và vận dụng hiệu quả loại tính từ lặp lại có hình thức tương đối phức tạp này.

Từ khóa: Tính từ, lặp lại, cấu trúc, từ cơ sở, ngữ tố

A PRELIMINARY STUDY ON THE STRUCTURE OF ABB-PATTERN ADJECTIVES IN MODERN CHINESE

Abstract: Among all parts of speech in Modern Chinese, the formation of adjectives is considered the most diverse. Within this category, adjective reduplication stands out as an exceptionally unique morphological method. While the forms of reduplicated adjectives are varied, structurally, the ABB form is a typical and significant type. It possesses a rich structure and profound expressive capabilities, being utilized flexibly in daily linguistic life. Mastering the structure of this type of adjective is of great importance for Chinese language learners in understanding and effectively applying this relatively complex form of reduplication.

Keywords: Adjectives; reduplication; structure; base word; morpheme.

Nhận bài: 12/02/2026

Phản biện: 12/03/2026

Duyệt đăng: 16/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Trung cũng giống như các ngôn ngữ khác, có không ít các cấu trúc đặc biệt, và tính từ lặp lại có hình thức (dạng) ABB là một trong số đó. Người Trung Quốc khi giao tiếp bằng tiếng Trung thường xuyên sử dụng cấu trúc tính từ này, nhưng đối với người Việt Nam học tiếng Trung, việc sử dụng tính từ lặp lại dạng ABB trong giao tiếp lại là chuyện hiếm thấy. Nguyên nhân lớn nhất là do người Việt Nam không có nhiều cơ hội tiếp xúc với cấu trúc này; khi học ngữ pháp, các giáo viên chủ yếu chú trọng giảng dạy các kiến thức như câu chữ “把” (bǎ), câu bị động, câu so sánh, các loại bỏ ngữ... mà dễ lơ là cấu trúc tính từ lặp lại dạng ABB. Xuất phát từ thực trạng đó, bài nghiên cứu của chúng tôi thông qua việc giới thiệu và phân tích một số kết cấu cơ bản và đặc trưng của thành phần A và BB trong cấu trúc ABB cũng như mối quan hệ giữa chúng nhằm giúp người học tiếng Trung tại Việt Nam có cái nhìn sơ bộ về tính từ lặp

lại có hình thức ABB trong tiếng Trung hiện đại, nắm được cấu trúc, đồng thời vận dụng đúng, hiệu quả loại tính từ này trong đời sống và học tập.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phân loại ngữ tố A trong cấu trúc tính từ lặp lại có hình thức ABB

Khi thảo luận về cấu trúc tính từ lặp lại có hình thức ABB, cần xác định từ loại của ngữ tố A. Việc xác định từ loại của ngữ tố A không phải là vấn đề lớn, nhưng nó ảnh hưởng đến việc phán đoán phương thức cấu tạo từ của cấu trúc đó. Đôi khi, từ loại của một từ cụ thể cũng không dễ xác định, từ loại của ngữ tố càng khó xác định hơn, bởi vì cùng một ngữ tố có thể có nhiều nghĩa và nhiều từ loại khác nhau, một đơn vị ngữ nghĩa khi đóng vai trò là thành phần cấu tạo từ có thể tham gia vào từ ghép với ý nghĩa ẩn dụ. Ngữ tố A trong cấu trúc ABB khi dựa trên tính chất khác nhau có thể phân thành các loại sau:

Bảng 2.1: Bảng phân loại ngữ tố A trong cấu trúc tính từ lặp lại có hình thức ABB của tiếng Trung hiện đại

Các loại ngữ tố A		Ví dụ
A là ngữ tố danh từ	Liên quan đến cảm giác con người	血 (máu): 血乎乎, 血淋淋... 肉 (thịt): 肉乎乎, 肉嫩嫩 木 (gỗ): 木呆呆
	Liên quan đến tâm lý, sinh lý con người	气 (khí): 气冲冲, 气昂昂 汗 (mồ hôi): 汗津津, 汗淋淋 眼 (mắt): 眼睁睁, 眼呆呆

A là ngữ tố tính từ	Liên quan đến xúc giác con người	软 (mềm): 软绵绵, 软乎乎 冷 (lạnh): 冷冰冰, 冷丝丝 沉 (nặng): 沉甸甸, 沉甸甸
	Liên quan đến thị giác con người	白 (trắng): 白蒙蒙, 白茫茫 黑 (đen): 黑幽幽, 黑压压
	Liên quan đến vị giác con người	甜 (ngọt): 甜蜜蜜, 甜丝丝 香 (thơm): 香喷喷, 香腾腾
	Liên quan đến cảm nhận tâm lý, sinh lý	羞 (thẹn): 羞答答, 羞怯怯 乐 (vui): 乐滋滋, 乐呵呵
A là ngữ tố động từ	Biểu thị trạng thái tâm lý và sinh lý	笑 (cười): 笑呵呵, 笑嘻嘻 怒 (giận): 怒冲冲, 怒腾腾 醉 (say): 醉醺醺, 醉陶陶
A vốn là biệt từ/từ phân biệt	Từ phân biệt ý nghĩa hoặc tạo ra nghĩa phái sinh thông qua ẩn dụ	金 (vàng): 金闪闪, 金灿灿
A là ngữ tố bán tự do	Không thể đứng độc lập thành từ, chỉ có thể kết hợp với các ngữ tố khác	雄纠纠、虎生生、恶狠狠...
A là ngữ tố không tự do	Không thể đứng độc lập, vị trí cố định khi kết hợp	碧油油、孤零零...
A là loại khác	Không có ý nghĩa, chỉ đại diện cho âm tiết vô nghĩa	骨碌碌.

2.2. Phân loại ngữ tố BB trong cấu trúc tính từ lặp lại có hình thức ABB

Về thành phần BB trong tính từ lặp lại có hình thức ABB, Bào Hải Thọ (鮑海寿) trong “Bàn về tính từ hình thức ABB và hậu tố của nó” cho rằng BB là một loại phụ tố (từ tố phụ trợ). Tuy nhiên, ý kiến của các nhà ngữ pháp về định nghĩa phụ tố không thống nhất, chủ yếu xoay quanh ba điểm: một là không thành từ, hai là vị trí cố định (trước, sau hoặc giữa), ba là ý nghĩa bị hư hóa (mờ nghĩa). Mức độ hư hóa của BB trong ABB rất khác nhau.

2.2.1. BB là ngữ tố tự do có thể sử dụng độc lập, có ý nghĩa từ vựng cụ thể

Trong trường hợp này, BB là ngữ tố thực nghĩa, có thể sử dụng độc lập và mang nội dung từ vựng tương đối rõ. Khi A kết hợp với BB để tạo thành tính từ ABB, ý nghĩa của từ mới chịu chi phối trực tiếp bởi bản thân ngữ tố BB. Có hai khả năng cơ bản. Thứ nhất, cùng một A nhưng kết hợp với các BB khác nhau sẽ tạo ra những sắc thái nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, “绿油油” nhấn mạnh sắc xanh đậm, bóng mượt, còn “绿生生” thiên về sắc xanh non, tươi mới. Tương tự, “笑眯眯” gợi dáng vẻ cười với đôi mắt hơi híp lại, trong khi “笑咧咧” lại nhấn mạnh nụ cười mở rộng, rạng rỡ. Thứ hai, các A khác nhau khi kết hợp với cùng một BB vẫn có thể biểu thị một trường nghĩa chung, nhưng sắc

thái cụ thể lại phụ thuộc vào A. Ví dụ, “金灿灿” và “黄灿灿” đều thuộc trường nghĩa rực sáng, song một bên thiên về ánh vàng kim chói lóa, một bên nghiêng về sắc vàng tươi tắn.

Ngoài ra, ngay cả khi cùng một A kết hợp với những BB khác nhau, sự thay đổi không chỉ nằm ở nội dung miêu tả mà còn ở sắc thái biểu cảm. Các cặp như “笑哈哈” và “笑呵呵”, hay “笑嘻嘻” và “笑吟吟” đều cùng chỉ hành vi cười, nhưng khác nhau ở mức độ, âm hưởng, thái độ và phong cách biểu đạt. Từ đó có thể thấy, các hậu tố BB tự do thường có chức năng phân biệt mức độ, âm thanh, cảm xúc hoặc phong thái. Tuy nhiên, trong nhiều ngữ cảnh, người dùng không quá nhấn mạnh ranh giới nghĩa tuyệt đối giữa các từ mà chú trọng hơn đến nhịp điệu và hiệu quả biểu cảm. Ví dụ, “汗津津” và “汗淋淋” đều có thể cùng truyền đạt thông tin cốt lõi là mồ hôi ra rất nhiều.

Ở chiều ngược lại, khi những A khác nhau kết hợp với cùng một BB, BB có thể đóng vai trò thống nhất nhiều sự vật vào cùng một kiểu hình thái hay trạng thái cảm nhận. Các từ như “水汪汪” và “泪汪汪” đều gợi cảm giác chất lỏng đầy ắp; còn “水淋淋”, “汗淋淋”, “血淋淋” cùng quy về trạng thái chất lỏng nhỏ giọt hay chảy ròng ròng. Vì vậy, trong loại này, BB có tác dụng như một

yếu tố “phân loại tính chất”, gom các đối tượng khác nhau vào cùng một khuôn hình thái - thị giác hay cảm giác.

2.2.2. *BB là ngữ tố có ý nghĩa từ vựng tương đối rõ ràng*

Ở loại này, BB vẫn có ý nghĩa từ vựng khá rõ, nhưng không thể dùng độc lập về mặt ngữ pháp. Chúng là những ngữ tố bán tự do: có nội dung nghĩa tương đối cụ thể, song chỉ phát huy rõ khi kết hợp với A để tạo thành tính từ ABB. Ý nghĩa của chúng không trừu tượng hoàn toàn, nhưng cũng không dễ giải thích nếu tách riêng.

Từ góc độ A lựa chọn BB, tính từ đơn âm A thường chỉ biểu thị một đặc tính cơ bản, chưa đủ để phân tích sâu mức độ hay sắc thái. Để mở rộng khả năng biểu đạt, tiếng Hán hoặc thêm ngữ tố ở trước A như “灰白”, “雪白”, “草绿”, “军绿”, “油绿”, hoặc thêm BB ở sau A như “白晃晃”, “白茫茫”, “白蒙蒙”. Trong trường hợp này, BB giúp làm rõ hơn loại trạng thái, mức độ hay sắc thái của A.

Từ góc độ BB lựa chọn A, nhiều BB tuy có vẻ có năng lực cấu tạo mạnh nhưng thực chất lại bị giới hạn rất nghiêm ngặt về mặt ngữ nghĩa. Chẳng hạn, “淋淋” chỉ đi với những từ liên quan đến chất lỏng như nước, máu, nước mắt, mồ hôi; “哄哄” chỉ kết hợp với các trạng thái tâm lý hay sinh lý như loạn, giận, nóng, vội; “溜溜” thường đi với những đặc tính liên quan đến bề mặt nhẵn, trơn, bóng, tròn. Điều đó cho thấy BB không phải là hậu tố ngữ pháp thuần túy mà vẫn mang tính lựa chọn từ vựng khá mạnh.

Trương tự, các BB như “沉沉” hay “丝丝” cũng chỉ kết hợp với những nhóm A rất hạn chế. “沉沉” thường đi với các từ gợi sự tối tăm, nặng nề; “丝丝” lại thiên về xúc giác hoặc vị giác. Chính sự lựa chọn ngữ nghĩa khắt khe này chứng minh rằng trong nhiều cấu trúc ABB, BB là ngữ tố bán tự do có nội dung thực, chứ không chỉ là thành phần lấy

biểu thị ngữ pháp đơn thuần.

2.2.3. *BB là ngữ tố có ý nghĩa rất mơ hồ (không thực)*

Loại thứ ba là những BB đã bị hư hóa mạnh, nghĩa từ vựng rất mơ hồ hoặc gần như không còn rõ nữa. Các hậu tố như “巴巴”, “乎乎”, “兮兮” có thể kết hợp với nhiều A để tạo thành các tính từ ABB giàu sắc thái biểu cảm. Ví dụ, “巴巴” xuất hiện trong “干巴巴, 紧巴巴, 挤巴巴, 窄巴巴, 死巴巴, 绉巴巴, 眼巴巴”; “乎乎” có trong “软乎乎”, “热乎乎”, “忙乎乎”, “胖乎乎”, “臭乎乎”, “粘乎乎”; còn “兮兮” gặp trong “冷兮兮”, “傻兮兮”, “苦兮兮”, “惨兮兮”, “脏兮兮”.

Trong nhóm này, “乎” và “兮” vốn là hư từ. Khi được lấy lại và gắn sau A, chúng không đóng góp nhiều về nghĩa từ vựng cụ thể mà chủ yếu làm tăng sắc thái biểu cảm và tính hình tượng. “乎乎” ngoài một vài trường hợp như “热乎乎”, “暖乎乎”, thường mang sắc thái tiêu cực nhẹ; “兮兮” thì làm cho các tính từ tiêu cực như “脏”, “傻” có thêm cảm giác thương hại hoặc xót xa; còn “巴巴” thường nhấn mạnh mức độ rất sâu. Như vậy, loại BB này không có chức năng miêu tả từ vựng quá mạnh, nhưng lại làm tăng “lượng” biểu cảm và tạo sắc thái tinh cảm rõ rệt cho toàn bộ cấu trúc ABB. Nói cách khác, dù ý nghĩa gốc của BB đã mờ đi, nó vẫn góp phần quan trọng trong việc tạo ra giá trị biểu cảm mới cho từ.

2.3. Mối quan hệ giữa A và BB trong tính từ lặp lại có hình thức ABB

Trong các tính từ lặp lại có hình thức ABB, A và BB có vị trí cố định (định vị). Mối quan hệ giữa chúng vô cùng chặt chẽ và cũng rất phức tạp, cần được nghiên cứu chuyên sâu. Các nghiên cứu về “Phân tích các hình thức lặp lại của tính từ” của Dương Chân Hưng và “Cấu trúc của tính từ dạng ABB” của Chúc Đông Bình, Lưu Lan Linh đã tiến hành phân tích dựa trên các loại hình cấu trúc của tính từ kiểu ABB như sau:

Bảng 2.2: Các loại cấu trúc của tính từ lặp lại có hình thức ABB

Tính từ lặp lại có hình thức ABB	Từ phức/từ ghép	Từ phức/từ ghép hình thái	
		Từ phức/từ ghép cấu tạo từ	Lấy A làm trung tâm
			Lấy BB làm trung tâm
Từ phức/Từ ghép phái sinh (Từ có hậu tố)			

2.3.1. *Cấu trúc của tính từ lặp lại dạng ABB kiểu hình thái (Morphological Compounds)*

Tính từ lặp lại dạng ABB kiểu hình thái là loại từ được hình thành trên cơ sở biến đổi hình thái của một từ có sẵn nhằm tạo thêm sắc thái biểu

cảm, tính hình tượng hoặc mức độ nhấn mạnh. Về cấu trúc, trước hết có sự kết hợp giữa A và B để tạo thành từ cơ sở AB. Sau đó, âm tiết B được lặp lại ở cuối để tạo thành dạng ABB, có thể ký hiệu là ((A+B)+B). Về bản chất, đây là hiện tượng lấy

âm tiết thứ hai của từ cơ sở, trong đó phần láy chủ yếu tạo ra ý nghĩa ngữ pháp chứ không sản sinh một ý nghĩa từ vựng hoàn toàn mới. Vì vậy, giữa AB và ABB thường không có sự khác biệt lớn về mặt nghĩa.

Đáng chú ý, trong một số trường hợp, từ cơ sở ở tầng sâu không phải là AB mà là BA, nhưng ở tầng mặt vẫn biểu hiện dưới dạng ABB. Ví dụ, “冷冰冰” thực chất bắt nguồn từ “冰冷” chứ không phải “冷冰”, bởi “冰冷” là từ hoàn chỉnh, còn “冷冰” không tồn tại độc lập. Như vậy, từ cơ sở của loại tính từ này có thể là AB hoặc BA, trong đó loại có cơ sở BA chiếm đa số.

Với nhóm dùng AB làm từ cơ sở, tính từ ABB là dạng láy âm tiết thứ hai của tính từ song âm tiết, tức AB+B. Mặc dù số lượng không nhiều, đây vẫn là một hình thức láy quan trọng của tính từ trong tiếng Hán hiện đại. Ví dụ: 昏沉沉, 冷清清, 空洞洞, 稳当当. Nhóm này có thể chia thành một số kiểu kết cấu như: kết cấu hậu bổ, trong đó thành phần sau bổ sung hoặc làm rõ hơn nghĩa của thành phần trước; kết cấu liên hợp, trong đó hai thành phần có giá trị ngang nhau; kết cấu chính phụ, trong đó thành phần đầu bổ nghĩa cho thành phần sau; và kết cấu chủ vị, trong đó yếu tố trước như chủ thể, yếu tố sau như vị ngữ. Sự phân loại này cho thấy dù hình thức láy khá đơn giản, bên trong các tính từ ABB kiểu hình thái vẫn phản ánh những quan hệ cấu trúc phong phú.

Với nhóm dùng BA làm từ cơ sở, hiện tượng lặp lại thường đi kèm với sự đảo trật tự nhằm nhấn mạnh mức độ sâu sắc của đặc điểm được biểu đạt. Loại này rất phổ biến trong tiếng Hán hiện đại, nhất là ở các tính từ trạng thái. Ví dụ: 闪亮 → 亮闪闪, 乌黑 → 黑乌乌, 通红 → 红通通. Ngoài ra còn có các dạng như 紧绷绷, 空落落, 恶凶凶, 亮光光. Nhìn chung, ở kiểu hình thái, phần láy cuối không tạo ra một nghĩa từ vựng mới mà chủ yếu làm đậm sắc thái ngữ pháp và biểu cảm.

2.3.2. Cấu trúc của tính từ lặp lại dạng ABB kiểu cấu tạo từ (Lexical Compounds)

Khác với kiểu hình thái, tính từ lặp lại dạng ABB kiểu cấu tạo từ là loại từ mà khi các thành phần kết hợp với nhau sẽ tạo ra một ý nghĩa từ vựng mới. Ở đây, cả A và BB đều có thể là từ hoặc ngữ tố mang nghĩa thực, có khả năng sử dụng độc lập hoặc có tư cách như từ gốc. Hình thức cấu tạo có thể ký hiệu là A+(B+B). Trong loại này, BB thường được hình thành từ sự lặp lại của các ngữ tố đơn âm tiết có tính độc lập tương đối hạn chế, nhưng khi kết hợp với A lại tạo nên một đơn vị từ

vựng mới với sắc thái nghĩa riêng. Chẳng hạn, “光灿灿” và “光闪闪” đều có chung thành phần “光”, nhưng hai từ lại biểu đạt hai sắc thái khác nhau: một bên là ánh sáng rực rỡ chói mắt, bên kia là ánh sáng lấp lánh, nhấp nháy.

Điểm quan trọng là trong kiểu cấu tạo từ, BB không chỉ làm chức năng tu sức hay bổ sung sắc thái cho A, mà còn tham gia vào quá trình tạo lập nghĩa từ vựng mới. Về mặt ngữ nghĩa, tuy A vẫn giữ vai trò trung tâm, nhưng khi ABB được hình thành, nghĩa biểu đạt không còn đơn thuần là sự lặp lại hay cường điệu của từ gốc nữa. Chính vì vậy, tính từ lặp lại dạng ABB kiểu cấu tạo từ khác căn bản với kiểu hình thái: kiểu này sản sinh nghĩa từ vựng mới, còn kiểu hình thái chỉ làm nổi bật nghĩa ngữ pháp. Do đó, loại này có thể được xem như tính từ phái sinh phức hợp.

2.3.3. Cấu trúc của tính từ lặp lại dạng ABB kiểu phái sinh (Derivative Compounds)

Tính từ lặp lại dạng ABB kiểu phái sinh là kiểu từ mà cả hai thành phần đều có liên hệ với các từ hoặc ngữ tố có nghĩa thực, nhưng phần BB ở phía sau vừa có vai trò như thành phần trong một từ ghép, vừa có chức năng gần giống hậu tố. Thành phần A giữ vai trò là từ gốc, còn BB là phần được gắn thêm để hình thành một từ mới có sắc thái biểu cảm rõ hơn. Hình thức cấu trúc của loại này tương đối đơn giản: A là từ gốc, BB là từ tố mang tính hậu tố, giữa A và BB tồn tại quan hệ ngữ pháp tương tự như trong các từ ghép thông thường.

Sự khác biệt giữa kiểu phái sinh và kiểu cấu tạo từ thể hiện ở hai điểm cơ bản. Thứ nhất, BB trong kiểu phái sinh là sự lặp lại của ngữ tố vô nghĩa hoặc thuần túy mang tính âm láy, không thể tạo thành một từ độc lập. Ngược lại, BB trong kiểu cấu tạo từ được lặp lại từ ngữ tố có nghĩa và có tư cách như một từ. Thứ hai, trong kiểu phái sinh, BB phụ thuộc vào A, còn A là trung tâm ngữ nghĩa thực sự. Sau khi kết hợp thành ABB, không xuất hiện một nghĩa từ vựng hoàn toàn mới, nhưng sắc thái ngữ pháp và biểu cảm được tăng cường rõ rệt. Trái lại, ở kiểu cấu tạo từ, sự kết hợp giữa A và BB tạo ra một đơn vị từ vựng mới với ý nghĩa riêng.

III. KẾT LUẬN

Tính từ lặp lại có hình thức ABB là cấu trúc rất đặc biệt nhưng lại là một trong những kết cấu có tần suất xuất hiện nhiều nhất trong tiếng Trung hiện đại. Cả thành phần A và BB trong tính từ lặp lại có hình thức ABB đều có những đặc điểm riêng, do đó cần phải phân tích kỹ lưỡng. A có thể là ngữ tố danh từ, ngữ tố động từ, ngữ tố tính từ,

cũng có thể là từ phân biệt, ngữ tố bán tự do, ngữ tố không tự do hoặc các ngữ tố khác. BB có thể là một ngữ tố tự do có thể sử dụng độc lập và mang ý nghĩa từ vựng cụ thể, cũng có thể là một thành phần mang ý nghĩa rất mơ hồ (hư hóa).

Mối quan hệ giữa A và BB trong tính từ lặp lại có hình thức ABB cũng là một vấn đề rất quan trọng cần lưu ý. Do vị trí của A và BB trong cấu trúc ABB là cố định, nên mối quan hệ giữa chúng rất phức tạp, được chia theo nhiều kiểu cấu trúc khác nhau. Điều đáng chú ý là khi nghiên cứu mối quan hệ giữa A và BB, chúng tôi nhận thấy từ cơ sở của cấu trúc ABB có thể là AB hoặc BA, hay một thành phần A có thể kết hợp với nhiều BB

khác nhau, hoặc một BB cũng có thể kết hợp với nhiều A khác nhau. Điều này cho thấy mối quan hệ vừa chặt chẽ vừa linh hoạt của cấu trúc tính từ lặp lại có hình thức ABB.

Do khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi chỉ có thể phân tích sơ bộ về cấu trúc cơ bản của loại tính từ lặp lại có hình thức ABB, phân loại các dạng của ngữ tố A và BB, đồng thời nêu được một số điểm nổi bật trong mối quan hệ giữa A và BB. Chúng tôi hi vọng rằng kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ có đóng góp nào đó trên phương diện nghiên cứu và học tập đối với người học và nghiên cứu tiếng Trung hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 鲍海寿 (1985); 谈ABB式形容词及其后缀, 齐齐哈尔大学学报, số 03
 杨振兴 (1995); 形容词的重叠构形式析, 文史哲
 曹瑞芳 (1995); 普通话ABB式形容词的定量分析, 语文研究
 李志红 (1998); ABB式形容词中BB注音的声调问题, 语文建设
 戴莉 (1999); ABB类形容词的构成要素及其性质, 科学纵横
 祝东平, 刘兰玲 (2001); ABB型形容词的结构, 东疆学刊
 李莺 (2001); 重叠形容词变调问题的考察, 韶关大学学报
 赵长余 (2003); 解析ABB式形容词, 黑龙江教育学院学报, số 05
 曾炜 (2004); 形容词重叠式状语的语义类别及其语法形式, Luận văn thạc sĩ, 广西师范大学
 除晓传 (2007); 汉语“黑BB”式重叠形容词汉英翻译问题初探, 贵州大学学报(社会科学版), số 03